

LO LẮNG TRONG HỌC TẬP TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

Lưu Hón Vũ*

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh
36 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận bài ngày 11 tháng 07 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 09 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 09 năm 2019

Tóm tắt: Bài viết khảo sát tình hình lo lắng và các nhân tố ảnh hưởng đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc ở một số trường đại học tại Việt Nam. Trên cơ sở lý thuyết về lo lắng trong học tập ngoại ngữ của Horwitz (1986) và Young (1991), chúng tôi tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi với 124 sinh viên. Kết quả cho thấy lo lắng về thi cử và lo lắng về nghe nói là hai phương diện có mức độ lo lắng cao nhất, lo lắng về lớp học là phương diện có mức độ lo lắng thấp nhất; sinh viên nữ có mức độ lo lắng cao hơn sinh viên nam; sinh viên có thời gian học tập tiếng Trung Quốc ngắn hơn có mức độ lo lắng cao hơn sinh viên có thời gian học tập dài hơn; tuổi tác không ảnh hưởng đến mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc; sinh viên có mức độ lo lắng càng cao thì thành tích học tập của sinh viên càng thấp; các đặc điểm của tiếng Trung Quốc chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên.

Từ khóa: lo lắng; tiếng Trung Quốc; sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

1. Đặt vấn đề

Lo lắng (anxiety) là một nhân tố tình cảm quan trọng trong sự khác biệt của cá thể người học. Lo lắng trong học tập ngoại ngữ (foreign language anxiety) được sinh ra từ trong quá trình học tập ngoại ngữ, là một tổ hợp đặc biệt về tri giác, niềm tin, tình cảm và hành vi có liên quan đến học tập ngoại ngữ trên lớp học (Horwitz, Horwitz, & Cope, 1986). Trong các nhân tố tình cảm, lo lắng chính là nhân tố cản trở việc học tập ngôn ngữ có hiệu quả (Oxford, 1999).

Trong những năm gần đây, lo lắng trong học tập ngoại ngữ đã trở thành vấn đề thu hút sự quan tâm, chú ý của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực thụ đắc ngôn ngữ thứ hai và thụ đắc ngoại ngữ (Horwitz, 2010). Hiện nay, đã

có không ít công trình nghiên cứu về lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên quốc tế tại Trung Quốc như các nghiên cứu của Qian Xu-jing (钱旭菁) (1999), Zhang Li (张莉) và Wang Biao (王飙) (2002), Zhang Xiao-lu (张晓路) (2008), Cao Xian-wen (曹贤文) và Tian Xin (田鑫) (2017)... Song, trong các tài liệu mà chúng tôi thu thập được, thành quả nghiên cứu về lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam nói chung, sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Việt Nam nói riêng, vẫn còn rất hạn chế.

Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi mong muốn tìm câu trả lời cho bốn vấn đề sau: Thứ nhất, tình hình lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên như thế nào? Thứ hai, các nhân tố cá thể (giới tính, thời gian học tập tiếng Trung Quốc) có ảnh hưởng đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên không? Thứ ba, mối quan

¹ ĐT: 84-825159698

Email: luuhonvu@gmail.com

hệ giữa tuổi tác, thành tích học tập với lo lắng trong học tập của sinh viên như thế nào? Thứ tư, nguyên nhân nào dẫn đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên?

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Khái niệm “lo lắng trong học tập ngoại ngữ” được nêu ra trong lĩnh vực nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ thứ hai từ những năm 40 của thế kỉ XX. Nhưng mãi đến những năm 70 của thế kỉ trước, lo lắng trong học tập ngoại ngữ mới được các học giả quan tâm, nghiên cứu.

Theo Macintyre và Gardner (1991), lo lắng trong học tập ngoại ngữ là những tâm lí lo sợ, bất an có liên quan đến hoạt động nghe, nói và môi trường học tập ngoại ngữ. Theo Horwitz, Horwitz, và Cope (1986), lo lắng có những biểu hiện không bình thường về mặt sinh lí (như ra mồ hôi tay, tim đập nhanh, đau vùng bụng, giọng nói có âm thanh khác thường...), tâm lí (như lo sợ, chán nản, tự phủ định bản thân...) và tri nhận (như không tập trung, trí nhớ giảm, quên những từ vựng vừa mới học...). Ngoài ra, lo lắng còn có những biểu hiện như trốn học, tránh ánh mắt của giảng viên, nộp bài tập trễ, thiếu tự giác trong phát biểu ý kiến và không muốn tham gia các hoạt động trên lớp.

Horwitz, Horwitz, và Cope (1986) đã chia lo lắng trong học tập ngoại ngữ ra làm ba loại: lo lắng về giao tiếp, lo lắng về thi cử và lo lắng về đánh giá tiêu cực. Lo lắng về giao tiếp là những lo sợ xuất hiện khi sinh viên không thể sử dụng ngoại ngữ đang học để biểu đạt suy nghĩ của bản thân hoặc không hiểu nội dung người khác nói. Lo lắng về thi cử là những lo sợ xuất hiện khi sinh viên tham gia các bài kiểm tra, đánh giá của giảng viên. Lo lắng về đánh giá tiêu cực là những lo sợ xuất hiện khi sinh viên thiếu tự tin ở bản thân, sợ bị thầy cô, bạn bè có những đánh giá không tốt về bản thân.

Young (1991) cho rằng, có sáu nguyên nhân dẫn đến lo lắng trong học tập ngoại ngữ

là: lo lắng cá nhân và lo lắng quan hệ giữa người với người, quan niệm học tập ngôn ngữ của người học, quan niệm giảng dạy ngôn ngữ của giảng viên, phương thức tương tác giữa thầy và trò, quá trình giảng dạy trên lớp, kiểm tra và đánh giá ngôn ngữ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Tham gia điều tra là 124 sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Tôn Đức Thắng. Trong đó, có 17 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 13.7%) và 107 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 86.3%); có 70 sinh viên đã học gần 2 năm tiếng Trung Quốc (chiếm tỉ lệ 56.5%) và 54 sinh viên đã học trên 3 năm tiếng Trung Quốc (chiếm tỉ lệ 43.5%). Sinh viên có độ tuổi thấp nhất là 18 tuổi, độ tuổi cao nhất là 27 tuổi, độ tuổi trung bình là 20.09 tuổi.

3.2. Công cụ thu thập dữ liệu

Chúng tôi sử dụng công cụ bảng hỏi để khảo sát lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Phiếu điều tra có cấu trúc ba phần: Phần 1 là các thông tin về tuổi tác, giới tính, cấp lớp, điểm số; Phần 2 là điều tra về thực trạng lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc; Phần 3 là điều tra về nguyên nhân lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc.

Phần 2 của phiếu điều tra được thiết kế dựa trên Bảng điều tra mức độ lo lắng trên lớp học ngoại ngữ (Foreign Language Classroom Anxiety Scale) do Horwitz đưa ra vào năm 1986. Phần này gồm 20 câu hỏi, sử dụng thang đo năm bậc của Likert từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý”. Các câu hỏi trong phần này xoay quanh bảy phương diện: lo lắng về lớp học (bao gồm các câu Q1, Q5, Q10, Q13, Q14), lo lắng về lỗi sử dụng (bao gồm các câu Q2, Q16), lo lắng về bị hỏi (bao

gồm các câu Q3, Q17), lo lắng về nghe nói (bao gồm các câu Q4, Q8, Q11, Q12, Q15), lo lắng về đánh giá tiêu cực (bao gồm các câu Q6, Q18), lo lắng về thi cử (bao gồm các câu Q7, Q9) và lo lắng về tiếng Trung Quốc (bao gồm các câu Q19, Q20).

Phần 3 của phiếu điều tra được thiết kế dựa trên Bảng điều tra nguyên nhân lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc do Shi Ren-juan (施仁娟) đưa ra vào năm 2005. Đây là bảng điều tra duy nhất hiện nay khảo sát về nguyên nhân lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc mà chúng tôi tìm thấy được. Phần này gồm 10 câu hỏi, sử dụng thang đo năm bậc của Likert từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý”. Các câu hỏi trong phần này xoay quanh năm phương diện: giao tiếp giữa thầy và trò (bao gồm các câu Q21, Q23, Q26), nội dung giáo trình (bao gồm các câu Q22, Q30), đặc điểm của tiếng Trung Quốc (bao gồm các câu Q24, Q25), bản thân người học (bao gồm các câu Q27, Q28) và xung đột văn hoá (gồm câu Q29).

3.3. Quá trình điều tra

Chúng tôi tiến hành điều tra vào tháng 12 năm 2018 tại Khoa Tiếng Trung, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh và Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Tôn Đức Thắng. Trước khi

phát phiếu điều tra, chúng tôi thông báo với sinh viên kết quả điều tra này không ảnh hưởng đến thành tích học tập của sinh viên, hi vọng sinh viên căn cứ vào tình hình thực tế của bản thân trả lời đầy đủ tất cả các câu hỏi có trong phiếu.

Chúng tôi phát ra 124 phiếu, thu vào 124 phiếu, tỉ lệ thu vào 100%. Tất cả các phiếu thu vào đều là phiếu hợp lệ, sinh viên trả lời đầy đủ tất cả các câu hỏi có trong phiếu, đạt tỉ lệ 100%.

3.4. Công cụ phân tích số liệu

Chúng tôi sử dụng phần mềm SPSS (phiên bản 22.0) để thống kê, phân tích số liệu mà chúng tôi thu thập được. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng SPSS trong các thống kê mô tả, kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp (Paired samples T-test), kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent – samples T-test) và phân tích tương quan Pearson.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tình hình lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc

Mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc như sau (xem bảng 1):

Bảng 1. Mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc

Phương diện	Mean	SD
Lo lắng về lớp học	2.2484	0.73313
Lo lắng về lỗi sử dụng	2.5887	0.79134
Lo lắng về bị hỏi	2.9758	1.13491
Lo lắng về nghe nói	3.1226	0.86286
Lo lắng về đánh giá tiêu cực	2.9435	0.96947
Lo lắng về thi cử	3.6129	0.92358
Lo lắng về tiếng Trung Quốc	2.8750	1.27136
Tổng thể	2.9096	0.66079

Bảng 1 cho thấy, sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc ở mức độ trung bình (Mean = 2.9096). Song, mức độ này cao hơn mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên quốc tế đang học tập tại Trung Quốc (Mean = 2.6806) (Qian Xu-jing (钱旭菁), 1999). Điều này cho thấy học ngoại ngữ trong môi trường phi ngôn ngữ đích sẽ có

mức độ lo lắng cao hơn học ngoại ngữ trong môi trường ngôn ngữ đích.

Sau khi tiến hành kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp (Paired samples T-test) đối với bảy phương diện lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc, chúng tôi được kết quả sau (xem bảng 2):

Bảng 2. Kết quả kiểm định Paired samples T-test đối với bảy phương diện lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc

	Lo lắng về lỗi sử dụng	Lo lắng về bị hỏi	Lo lắng về nghe nói	Lo lắng về đánh giá tiêu cực	Lo lắng về thi cử	Lo lắng về tiếng Trung Quốc
Lo lắng về lớp học	t = -3.943 p < 0.05	t = -8.571 p < 0.05	t = -12.878 p < 0.05	t = -9.467 p < 0.05	t = -16.769 p < 0.05	t = -5.683 p < 0.05
Lo lắng về lỗi sử dụng		t = -3.344 p < 0.05	t = -6.431 p < 0.05	t = -3.544 p < 0.05	t = -10.330 p < 0.05	t = -2.339 p < 0.05
Lo lắng về bị hỏi			t = -1.780 p = 0.077	t = 0.344 p = 0.732	t = -6.005 p < 0.05	t = 0.807 p = 0.421
Lo lắng về nghe nói				t = 2.240 p < 0.05	t = -5.872 p < 0.05	t = 2.164 p < 0.05
Lo lắng về đánh giá tiêu cực					t = -7.501 p < 0.05	t = 0.625 p = 0.533
Lo lắng về thi cử						t = 6.505 p < 0.05

Bảng 2 cho thấy thứ tự mức độ lo lắng của bảy phương diện lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên như sau: lo lắng về thi cử > lo lắng về nghe nói > lo lắng về bị hỏi = lo lắng về đánh giá tiêu cực = lo lắng về tiếng Trung Quốc > lo lắng về lỗi sử dụng > lo lắng về lớp học.

Kết quả trên cho thấy lo lắng về thi cử là phương diện có mức độ lo lắng cao nhất trong quá trình học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên. Ngôn ngữ Trung Quốc là chuyên ngành của sinh viên. Kết quả học tập, thi cử các môn học tiếng Trung Quốc phản ánh năng lực tiếng Trung Quốc của sinh viên, có ảnh hưởng trực

tiếp đến tiến độ học tập và việc tìm kiếm cơ hội việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Chính vì vậy, sinh viên có mức độ lo lắng khá cao trước các kì thi, các kì kiểm tra tiếng Trung Quốc, sinh viên biết rõ hậu quả khi có kết quả không tốt trong các kì thi, các kì kiểm tra này.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy nghe nói là phương diện sinh viên khá lo lắng trong quá trình học tập tiếng Trung Quốc. Đây có thể là do đặc điểm của sinh viên Việt Nam. Sinh viên không chủ động phát biểu, không tự tin khi phát biểu. Sinh viên khá lo sợ “bị” mời phát biểu khi không có sự chuẩn bị trước. Mặt khác, nghe không hiểu giảng viên giảng giải hoặc chữa lỗi cũng tạo nên sự lo lắng của sinh viên.

Sinh viên có mức độ lo lắng thấp ở phương diện lo lắng về lớp học. Đây có thể là vì Ngôn ngữ Trung Quốc là ngành học của sinh viên.

Bảng 3. Tình hình lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc theo giới tính

Phương diện	Giới tính	Mean	SD	t	p
Lo lắng về lớp học	Nam	1.9059	0.93573	-2.102	0.038
	Nữ	2.3028	0.68535		
Lo lắng về lỗi sử dụng	Nam	2.5000	0.88388	-0.496	0.621
	Nữ	2.6028	0.77927		
Lo lắng về bị hỏi	Nam	2.4412	1.29762	-2.120	0.036
	Nữ	3.0607	1.08964		
Lo lắng về nghe nói	Nam	2.3176	1.04417	-4.445	0.000
	Nữ	3.2505	0.76088		
Lo lắng về đánh giá tiêu cực	Nam	2.5882	1.06412	-1.638	0.104
	Nữ	3.0000	0.94669		
Lo lắng về thi cử	Nam	3.0294	1.19204	-2.887	0.005
	Nữ	3.7056	0.84383		
Lo lắng về tiếng Trung Quốc	Nam	2.2353	1.33601	-2.271	0.025
	Nữ	2.9766	1.23698		
Tổng thể	Nam	2.3353	0.83718	-3.606	0.000
	Nữ	2.9229	0.58529		

Bảng 3 cho thấy sinh viên nữ có mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc cao

Theo nghiên cứu trước của chúng tôi (Luu Hón Vũ, 2017), sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có động cơ học tập khá cao, đa số xuất phát từ động cơ nhu cầu công việc và động cơ hứng thú ngôn ngữ. Chính vì thế, sinh viên thường xuyên đến lớp và có mức độ lo lắng khá thấp khi phải học khá nhiều giờ học tiếng Trung Quốc trong tuần.

4.2. Ảnh hưởng của các nhân tố cá thể đối với lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc

4.2.1. Ảnh hưởng của giới tính đối với lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc

Trong số sinh viên tham gia điều tra, có 17 sinh viên nam (chiếm tỉ lệ 13.7%), 107 sinh viên nữ (chiếm tỉ lệ 86.3%). Tình hình lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên nam và sinh viên nữ như sau (xem bảng 3):

hơn sinh viên nam. Kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp

mẫu độc lập (Independent – samples T–test) cho thấy giữa sinh viên nam và sinh viên nữ có sự khác biệt có ý nghĩa về mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc ($p < 0.05$), nhất là trên các phương diện lo lắng về lớp học, lo lắng về bị hỏi, lo lắng về nghe nói, lo lắng về thi cử và lo lắng về tiếng Trung Quốc. Nói cách khác, giới tính là nhân tố ảnh hưởng đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Shi Ren-juan (施仁娟) (2005), He Shan (何珊) (2014), sinh viên nữ có mức độ lo lắng cao hơn sinh viên nam, giữa chúng có sự khác biệt

có ý nghĩa. Điều này đồng thời cũng đã kiểm chứng kết quả nghiên cứu của Pappamihiel (2001, 2002), giới tính có ảnh hưởng đến lo lắng trong học tập ngoại ngữ.

4.2.2. Ảnh hưởng của thời gian học tiếng Trung Quốc đối với lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc

Trong số sinh viên tham gia điều tra, có 70 sinh viên đã học gần 2 năm tiếng Trung Quốc (chiếm tỉ lệ 56.5%), 54 sinh viên đã học trên 3 năm tiếng Trung Quốc (chiếm tỉ lệ 43.5%). Tình hình lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên thuộc hai nhóm trên như sau (xem bảng 4):

Bảng 4. Tình hình lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc theo thời gian học

Phương diện	Thời gian học	Mean	SD	t	p
Lo lắng về lớp học	< 2 năm	2.2600	0.73137	0.200	0.842
	> 3 năm	2.2333	0.74200		
Lo lắng về lỗi sử dụng	< 2 năm	2.5571	0.80552	-0.504	0.615
	> 3 năm	2.6296	0.77815		
Lo lắng về bị hỏi	< 2 năm	3.1429	1.10054	1.885	0.062
	> 3 năm	2.7593	1.15228		
Lo lắng về nghe nói	< 2 năm	3.3029	0.89491	2.717	0.008
	> 3 năm	2.8889	0.76594		
Lo lắng về đánh giá tiêu cực	< 2 năm	3.0286	0.90043	1.113	0.268
	> 3 năm	2.8333	1.05061		
Lo lắng về thi cử	< 2 năm	3.7000	0.94178	1.198	0.233
	> 3 năm	3.5000	0.89548		
Lo lắng về tiếng Trung Quốc	< 2 năm	3.2000	1.25802	3.375	0.001
	> 3 năm	2.4537	1.17067		
Tổng thể	< 2 năm	2.9536	0.66318	2.190	0.030
	> 3 năm	2.6981	0.61820		

Bảng 4 cho thấy sinh viên đã học gần 2 năm tiếng Trung Quốc có mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc cao hơn sinh viên đã học trên 3 năm tiếng Trung Quốc. Kiểm định giả thuyết về trị trung bình của hai tổng thể – trường hợp mẫu độc lập (Independent – samples T–test) cho thấy giữa sinh viên đã học gần 2 năm tiếng Trung Quốc và sinh viên đã học trên 3 năm tiếng Trung Quốc có sự khác biệt có ý nghĩa về mức

độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc ($p < 0.05$), nhất là trên các phương diện lo lắng về nghe nói và lo lắng về tiếng Trung Quốc. Nói cách khác, sinh viên ở những giai đoạn học tập tiếng Trung Quốc khác nhau sẽ có sự khác biệt có ý nghĩa về mức độ lo lắng.

Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu Shi Ren-juan (施仁娟) (2005), thời gian học

tiếng Trung Quốc là nhân tố ảnh hưởng đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Kết quả này đồng thời cũng đã kiểm chứng kết luận của Macintyre và Gardner (1991) “lo lắng tỉ lệ nghịch với thời gian học tập ngoại ngữ”, sinh viên có thời gian học tập ngoại ngữ càng lâu thì mức độ lo lắng càng thấp, ngược lại sinh viên có thời gian học tập ngoại ngữ càng ngắn thì mức độ lo lắng càng cao.

Bảng 5. Phân tích mối tương quan giữa tuổi tác, thành tích học tập và lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc

	Tuổi tác	Thành tích học tập
Pearson Correlation	-0.117	-0.210
Sig. (2-tailed)	0.197	0.019

Bảng 5 cho thấy tuổi tác và lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên có hệ số tương quan $r = -0.117$, thành tích học tập và lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên có hệ số tương quan $r = -0.210$. Trong đó, chỉ có hệ số tương quan giữa thành tích học tập và lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên là ý nghĩa nổi trội ($p < 0.05$). Có thể nói mức độ lo lắng không có mối tương quan với tuổi tác của người học, nghĩa là không có sự khác biệt về mức độ lo lắng giữa những sinh viên có độ tuổi khác nhau. Song mức độ lo lắng lại có mối tương quan nghịch với thành tích học tập, sinh viên có mức độ lo lắng càng cao thì thành tích học tập của sinh viên càng thấp, và ngược lại sinh

Bảng 6. Nguyên nhân dẫn đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc

Nguyên nhân	Mean	SD
Giao tiếp giữa thầy và trò	2.5188	0.80682
Nội dung giáo trình	2.5323	1.01361
Đặc điểm tiếng Trung Quốc	2.7661	1.10328
Bản thân người học	2.2823	1.06352
Xung đột văn hoá	1.6855	1.09223

4.3. Mối quan hệ giữa tuổi tác, thành tích học tập với lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc

Chúng tôi sử dụng phân tích tương quan Pearson để kiểm định mối tương quan giữa tuổi tác, thành tích học tập và lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên. Kết quả như sau (xem bảng 5):

viên có mức độ lo lắng càng thấp thì thành tích học tập của sinh viên càng cao. Kết quả này đã kiểm chứng các kết quả nghiên cứu của Horwitz, Horwitz, và Cope (1986), Qian Xu-jing (钱旭菁) (1999), Zhang Li (张莉) & Wang Biao (王飙) (2002) và Shi Ren-juan (施仁娟) (2005), đồng thời cũng đã chứng minh nhận định của Macintyre & Gregersen (2012) “mức độ lo lắng cao và thành tích học tập thấp có quan hệ mật thiết với nhau”.

4.4. Nguyên nhân dẫn đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc

Đánh giá của sinh viên về năm nguyên nhân dẫn đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc như sau (xem bảng 6):

Sau khi tiến hành kiểm định trị trung bình của mẫu phối hợp từng cặp (Paired samples T-test) đối với năm nguyên nhân dẫn đến lo

lắng trong học tập tiếng Trung Quốc, chúng tôi được kết quả sau (xem bảng 7):

Bảng 7. Kết quả kiểm định Paired samples T-test đối với năm nguyên nhân dẫn đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc

	Nội dung giáo trình	Đặc điểm tiếng Trung Quốc	Bản thân người học	Xung đột văn hoá
Giao tiếp giữa thầy và trò	t = -0.126 p = 0.900	t = -2.545 p < 0.05	t = 2.231 p < 0.05	t = 6.933 p < 0.05
Nội dung giáo trình		t = -1.789 p = 0.076	t = 1.868 p = 0.064	t = 6.478 p < 0.05
Đặc điểm tiếng Trung Quốc			t = 5.192 p < 0.05	t = 8.346 p < 0.05
Bản thân người học				t = 4.537 p < 0.05

Bảng 7 cho thấy thứ tự năm nguyên nhân dẫn đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên như sau: đặc điểm tiếng Trung Quốc > nội dung giáo trình = giao tiếp giữa thầy và trò > bản thân người học > xung đột văn hoá. Kết quả này cho thấy trong quá trình học tập tiếng Trung Quốc, đặc điểm tiếng Trung Quốc là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên. Kết quả này giống với kết quả nghiên cứu của Ding An-qi (丁安琪) & Wu Si-na (吴思娜) (2011).

Tiếng Trung Quốc và tiếng Việt tuy cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, song giữa chúng vẫn tồn tại những điểm tương cận và dị biệt về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Sinh viên Việt Nam luôn cảm thấy phát âm tiếng Trung Quốc tương đối khó, hay nhầm lẫn thanh một và thanh tư của tiếng Trung Quốc, khó phát âm đúng các thanh mẫu “z, c, s, zh, ch, sh”. Tiếng Trung Quốc tồn tại các từ đơn tiết và từ song tiết có ngữ nghĩa tương đồng nhau, có những từ ngữ có ngữ nghĩa gần giống hoặc khác biệt với từ Hán Việt tương ứng trong tiếng Việt, gây khó khăn cho việc sử dụng của sinh viên. Hệ thống ngữ pháp tiếng Trung Quốc cũng

tương đối phức tạp, có một số nội dung không giống với ngữ pháp tiếng Việt. Ngoài ra, loại văn tự dùng để ghi lại tiếng Trung Quốc (chữ Hán) cũng khác loại văn tự dùng để ghi lại tiếng Việt (chữ Quốc ngữ), điều này đã gây áp lực cho sinh viên trong việc ghi nhớ chữ Hán. Chính những đặc điểm này của tiếng Trung Quốc đã trở thành lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam.

5. Kết luận

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có sự lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc ở mức độ trung bình. Mức độ lo lắng này chịu tác động nhất định bởi các nhân tố cá thể (giới tính, thời gian học tập tiếng Trung Quốc), đồng thời có mối quan hệ với thành tích học tập tiếng Trung Quốc, song không có mối tương quan với tuổi tác của sinh viên. Các đặc điểm của tiếng Trung Quốc chính là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên.

6. Kiến nghị

Từ những kết quả nghiên cứu trên đây, chúng tôi xin đưa ra một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, hạn chế trực tiếp sử dụng các hoạt động giảng dạy dẫn đến sự lo lắng của sinh viên. Sinh viên sợ “bị” hỏi, thiếu tự tin, không chủ động phát biểu ý kiến... là những biểu hiện lo lắng của sinh viên trong các giờ học tiếng Trung Quốc. Vì vậy, giảng viên cần hạn chế trực tiếp sử dụng các hoạt động yêu cầu từng cá nhân thực hiện. Giảng viên có thể tổ chức các hoạt động nhóm trước, sau đó tiến hành đặt câu hỏi đối với một vài cá nhân trong nhóm, hoặc yêu cầu một vài cá nhân đại diện nhóm hoàn thành các nhiệm vụ mà giảng viên đề ra. Qua đó có thể mang lại sự thoải mái trong học tập, sẽ có hiệu quả trong việc làm giảm mức độ lo lắng của sinh viên.

Thứ hai, quan tâm, giúp đỡ sinh viên nữ. Sinh viên nữ có mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc cao hơn sinh viên nam, thường không dám bày tỏ quan điểm cá nhân trước người khác, lo sợ gặp phải những thất bại và trở ngại... Những điều này đã làm gia tăng mức độ lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên nữ. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần kiên nhẫn, ôn tồn với sinh viên nữ, lựa chọn các phương thức phù hợp để làm giảm mức độ lo lắng của sinh viên nữ, từ đó nâng cao hiệu quả học tập tiếng Trung Quốc.

Thứ ba, thường xuyên khích lệ những sinh viên có thành tích học tập chưa tốt. Thành tích học tập và mức độ lo lắng có mối tương quan nghịch với nhau. Với những sinh viên có thành tích học tập chưa tốt, giảng viên cần thường xuyên khích lệ, khơi dậy lòng tự tôn của sinh viên, từ đó giúp sinh viên cố gắng hơn trong học tập, nâng cao năng lực tiếng Trung Quốc của bản thân.

Thứ tư, chú trọng giảng dạy những điểm tương cận và dị biệt giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt. Đặc điểm của tiếng Trung Quốc, đặc biệt là những điểm gần giống và những điểm khác biệt giữa tiếng Trung Quốc và tiếng

Việt, đã gây khó khăn cho sinh viên trong quá trình thụ đắc tiếng Trung Quốc. Việc không hiểu rõ các đặc điểm của tiếng Trung Quốc đã dẫn đến lo lắng trong học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên. Vì vậy, trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần nêu bật các đặc điểm của tiếng Trung Quốc, chú trọng giảng dạy những điểm tương cận và dị biệt về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp giữa hai ngôn ngữ. Để làm được điều này, đòi hỏi người giảng viên phải có kiến thức tiếng Trung Quốc vững vàng, vì vậy giảng viên cần không ngừng nâng cao kiến thức tiếng Trung Quốc, cập nhật các thành quả nghiên cứu mới nhất của lĩnh vực so sánh, đối chiếu ngôn ngữ Việt – Trung.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Anh

- Horwitz, E. K. (2010). Foreign and second language anxiety. *Language Teaching*, 43(2), 154-167.
- Horwitz, E. K., Horwitz, M. B. & Cope, J. (1986). Foreign language classroom anxiety. *The Modern Language Journal*, 70 (2), 125-132.
- Macintyre, P. D., & Gardner, R. C. (1991). Methods and results in the study of anxiety and language learning: A review of the literature. *Language Learning*, 41(1), 85-117.
- MacIntyre, P. D. & Gregersen, T. (2012). Affect: The role of language anxiety and other emotions in language learning. In S. Mercer, S. Ryan, & M. Williams (Eds.), *Language learning psychology: Research, theory and pedagogy*. Basingstoke: Palgrave.
- Oxford R. L. (1999). Anxiety and the language learner: New insights. In Anold J (ed.). *Affect in Language Learning*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Pappamihel, N.E. (2001). Moving from the ESL classroom into the Mainstream: An Investigation of English Language Anxiety in Mexican Girls. *Bilingual Research Journal*, 25(1 & 2), 31-38.
- Pappamihel, N.E. (2002) English as a second language students and English language anxiety: Issues in the Mainstream classroom. *Research in the Teaching of English*, 36(3), 327-355.
- Young, D. (1991). Creating a low-anxiety classroom environment: what does language anxiety research suggest? *The Modern Language Journal*, 75(4), 426-439.

Tiếng Trung Quốc

- Lưu Hón Vũ. (2017). 母语环境下汉语专业与非汉语专业学生

- 学习动机差异研究——以越南学生为例. *Kĩ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Nghiên cứu và giảng dạy tiếng Trung"*. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
- 曹贤文 & 田鑫. (2017). 汉语国际教育硕士留学生学习焦虑及其原因调查. *华文教学与研究*, (4), 1-13.
- 丁安琪 & 吴思娜. (2011). 汉语作为第二语言学习者实证研究. 北京: 世界图书出版公司.
- 何珊. (2014). 外国留学生汉语学习焦虑研究. *云南师范大学学报 (对外汉语教学与研究版)*, (2), 61-69.
- 钱旭菁. (1999). 外国留学生学习汉语时的焦虑. *语言教学与研究*, (2), 144-154.
- 施仁娟. (2005). 留学生汉语学习焦虑的状况、成因和应付方式研究. 华东师范大学硕士学位论文.
- 张莉 & 王颀. (2002). 留学生汉语焦虑感与成绩相关分析及教学对策. *语言教学与研究*, (1), 36-42.
- 张晓路. (2008). 留学生汉语使用焦虑与归因的相关性研究. *语言教学与研究*, (2), 32-37.

LEARNING ANXIETY OF CHINESE MAJORED STUDENTS

Luu Hon Vu

*Faculty of Foreign Languages, Banking University HCMC
36 Ton That Dam, District 1, Ho Chi Minh city, Vietnam*

Abstract: The research surveyed the anxiety levels and the influencing factors during Chinese acquisition of Chinese majored students at several universities in Vietnam. Based on the theory of anxiety in foreign language learning by Horwitz (1986) and Young (1991), we conducted a questionnaire survey with 124 students. The questionnaire results indicate that test anxiety along with listening and speaking anxiety take the top spot in the students' anxiety levels whilst classroom anxiety ranked last. In addition, female students have higher anxiety levels than the opposite sex. Students with shorter Chinese learning time have higher anxiety degrees than the ones with longer learning time. The results also report that age is not an influential factor in terms of the student's anxiety levels. Students with higher degrees of anxiety end up with lower final results. The core problem that leads to anxiety among Chinese majored students is the features of the Chinese language.

Keywords: anxiety; Chinese; Chinese majored students

PHỤ LỤC

BẢNG ĐIỀU TRA LO LẮNG TRONG HỌC TẬP TIẾNG TRUNG QUỐC

Căn cứ vào tình hình thực tế, bạn hãy khoanh tròn chữ số biểu thị mức độ đồng ý cho các câu bên dưới.

1 === === 2 === === 3 === === 4 === === 5
 Hoàn toàn Hơi không đồng ý Không xác định Hơi đồng ý Hoàn toàn đồng ý
 không đồng ý

1	Trong giờ học tiếng Trung Quốc, tôi rất không tự tin khi phát biểu	1	2	3	4	5
2	Trong giờ học tiếng Trung Quốc, từ trước đến giờ tôi luôn lo lắng việc mình sẽ xuất hiện lỗi sai	1	2	3	4	5
3	Trong giờ học tiếng Trung Quốc, khi biết giảng viên sắp hỏi tôi, tôi sẽ run lên vì lo sợ	1	2	3	4	5
4	Khi giảng viên nói tiếng Trung Quốc, tôi nghe không hiểu, tôi sẽ cảm thấy lo sợ	1	2	3	4	5
5	Học thêm nhiều giờ học tiếng Trung Quốc nữa, tôi sẽ cảm thấy rất lo sợ	1	2	3	4	5
6	Tôi luôn cảm thấy tiếng Trung Quốc của các bạn khác tốt hơn tôi	1	2	3	4	5
7	Khi thi tiếng Trung Quốc, tôi thường sẽ cảm thấy lo sợ	1	2	3	4	5
8	Trong giờ học tiếng Trung Quốc, khi phát biểu mà không có chuẩn bị trước, tôi cảm thấy lo sợ	1	2	3	4	5
9	Tôi sợ những hậu quả của việc không đậu các môn tiếng Trung Quốc	1	2	3	4	5
10	Trong giờ học tiếng Trung Quốc, tôi sẽ lo sợ đến nỗi quên hết những gì tôi biết	1	2	3	4	5
11	Trong giờ học tiếng Trung Quốc, tôi không chủ động phát biểu	1	2	3	4	5
12	Tôi sợ nghe không hiểu những chỉnh sửa lỗi sai của giảng viên dành cho tôi	1	2	3	4	5
13	Cho dù có chuẩn bị kỹ lưỡng trước giờ học, tôi vẫn luôn cảm thấy lo sợ trong giờ học tiếng Trung Quốc	1	2	3	4	5
14	Tôi thường không muốn đi học các giờ học tiếng Trung Quốc	1	2	3	4	5
15	Trong giờ học tiếng Trung Quốc, tôi không tự tin khi phát biểu	1	2	3	4	5
16	Tôi sợ giảng viên tiếng Trung Quốc chỉnh sửa từng lỗi sai của tôi	1	2	3	4	5
17	Khi giảng viên tiếng Trung Quốc sắp hỏi tôi, tôi thấy tim mình đập nhanh	1	2	3	4	5
18	Nói tiếng Trung Quốc trước mặt các bạn khác, tôi cảm thấy rất xấu hổ, sợ họ cười tôi	1	2	3	4	5
19	Học tiếng Trung Quốc phải nhớ một lượng lớn từ vựng, sẽ khiến tôi cảm thấy bất an	1	2	3	4	5
20	Học tiếng Trung Quốc phải nhớ một lượng lớn chữ Hán, sẽ khiến tôi cảm thấy bất an	1	2	3	4	5

21	Trong giờ học, giảng viên nói quá nhanh, tôi nghe không hiểu, cũng không biết trả lời câu hỏi của giảng viên	1	2	3	4	5
22	Nội dung bài khoá không thực dụng lắm	1	2	3	4	5
23	Trong giờ học, khi phát biểu của tôi bị giảng viên cắt ngang, tôi cảm thấy rất áp lực	1	2	3	4	5
24	Tôi cảm thấy phát âm tiếng Trung Quốc rất khó, từ vựng và ngữ pháp lại nhiều	1	2	3	4	5
25	Tôi cảm thấy chữ Hán cũng mang đến cho tôi áp lực	1	2	3	4	5
26	Những câu ví dụ mà giảng viên sử dụng thường rất khó, tôi không thể hiểu hết	1	2	3	4	5
27	Tôi không có tự tin lắm với việc học tiếng Trung Quốc	1	2	3	4	5
28	Đã học tiếng Trung Quốc rất lâu rồi, nhưng vẫn không có tiến bộ gì	1	2	3	4	5
29	Tôi không thích văn hoá Trung Quốc và cách thức tư duy của người Trung Quốc lắm	1	2	3	4	5
30	Tôi không có hứng thú lắm với nội dung trong sách giáo khoa	1	2	3	4	5